

Số: 3037/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam ngày 10 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 790/TTr-STNMT ngày 13 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam có địa chỉ tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trụ sở và Nhà máy Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam tại Cơ sở 1: cụm công nghiệp phía Tây đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương và Cơ sở 2: xã Thanh Hải, xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trụ sở và Nhà máy Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam

1.2. Địa điểm hoạt động

+ Cơ sở 1: Thuê nhà xưởng của Công ty TNHH May mặc Thanh Bình tại cụm công nghiệp phía Tây đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương.

+ Cơ sở 2: xã Thanh Hải và xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800304871 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/05/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9802373712 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29/5/2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 28/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800304871.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm dệt may.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có quy mô như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng:

+ Cơ sở 1: 6.109m² (*thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH may mặc Thanh Bình theo Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (lần thứ 2) số 860/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh Hải Dương, trong đó Công ty TNHH may mặc Thanh Bình được chấp thuận mục tiêu cho thuê nhà xưởng, công trình trên đất với tổng diện tích sàn cho thuê là 6.109m²*).

+ Cơ sở 2: 104.000m².

- Công suất: 6.500.000 tá sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

- Cơ sở 1: Kể từ ngày được cấp giấy phép đến hết ngày 09/05/2028 (*theo thời hạn được phép cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH may mặc Thanh Bình*).

- Cơ sở 2: 10 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép.

Các giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH may mặc Makalot Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Thanh Hà;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3037/GPMT-UBND

ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Tại Cơ sở 1:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ 02 nhà vệ sinh của khu văn phòng.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng may.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu ký túc xá.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh kho thành phẩm.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà nấu ăn cho chuyên gia.

- Tại Cơ sở 2:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh của xưởng sản xuất số 01.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh của xưởng sản xuất số 02.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 05 nhà vệ sinh của xưởng sản xuất số 03.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 04 nhà vệ sinh của xưởng sản xuất số 04.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 04 nhà vệ sinh của xưởng sản xuất số 05.

+ Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 04 nhà vệ sinh của xưởng sản xuất số 06.

+ Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh của nhà ăn ca.

+ Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh của khu nhà chuyên gia.

+ Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 nhà vệ sinh của khu nhà bảo vệ.

+ Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 khu nhà nấu ăn cho chuyên gia.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Tại Cơ sở 1: Công thoát nước thải chung của thành phố Hải Dương tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương.

- Tại Cơ sở 2: Kênh tiêu chính trạm bơm Du Tái tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Toạ độ xả thải (*hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o30', múi chiếu 3^o*):

+ Tại Cơ sở 1: X(m) = 2316602; Y(m) = 584365.

+ Tại Cơ sở 2: X(m) = 2312060; Y(m) = 591974.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Tại Cơ sở 1: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 40 m³/ngày đêm.

- Tại Cơ sở 2: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 350 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị C_{max} với hệ số k=1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Tại Cơ sở 1:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh (từ nguồn số 01 đến nguồn số 04) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D60-110mm, chiều dài lần lượt là 45 - 305,2m, độ dốc 0,2%, qua các hố ga, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 40m³/ngày đêm để xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra công thoát nước của thành phố Hải Dương qua ống nhựa PVC D90mm, chiều dài 49,5m bằng 01 cửa xả.

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn chuyên gia (nguồn số 05) được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có thể tích 2m³, sau đó được đấu nối với đường ống nhựa PVC D60-110mm, thu gom cùng với nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý nước thải công suất 40m³/ngày đêm để xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra công thoát nước của thành phố Hải Dương bằng 01 cửa xả.

- Tại Cơ sở 2:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh (từ nguồn số 01 đến nguồn số 09) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 4 ngăn, sau đó theo đường ống BTCT, đường kính D300mm, độ dốc 0,35%, chiều dài 580m; ống nhựa PVC D220mm, độ dốc 0,35%, chiều dài 1.172,3m; ống nhựa PVC D70mm, chiều dài 55m và ống nhựa PVC D90mm, chiều dài 561m, qua các hố ga lắng cạn về hệ thống xử lý nước thải công suất 350m³/ngày đêm để xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận bằng ống nhựa PVC D220mm, độ dốc 0,3%, chiều dài 98m.

+ Nước thải khu nhà ăn cho chuyên gia (nguồn số 10) được thu về bể gom có thể tích 5m³, sau đó cùng với nước sinh hoạt (nêu trên) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Tại Cơ sở 1:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Số lượng: 05 bể, gồm bể tự hoại số 01 và số 02 khu nhà văn phòng, dung tích lần lượt là 15m³ và 30m³; bể tự hoại khu xưởng may dung tích 90m³; bể tự hoại khu ký túc xá dung tích 20m³; bể tự hoại kho thành phẩm dung tích 15m³.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Tại Cơ sở 2:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh → bể tự hoại 4 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc 1 → ngăn lọc 2) → Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Số lượng: 29 bể, trong đó: 27 bể tự hoại dung tích 10 m³/bể (03 bể tại nhà xưởng số 01; 03 bể tại nhà xưởng số 02; 05 bể của nhà xưởng số 03; 04 bể của nhà xưởng số 04; 04 bể của nhà xưởng số 05; 04 bể của nhà xưởng số 06; 01 bể của nhà ăn ca; 03 bể của nhà chuyên gia) và 02 bể tự hoại dung tích 02 m³/bể (khu nhà bảo vệ).

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Bể tách mỡ

- Tại Cơ sở 1:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải khu nhà ăn → Bể tách mỡ → Bể gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm để xử lý

+ Số lượng: 01 bể, dung tích 02m³.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Tại Cơ sở 2:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải khu nhà ăn → Bể tách mỡ → Bể gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 350 m³ /ngày đêm để xử lý

+ Số lượng: 02 bể, dung tích 05m³/bể.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Tại Cơ sở 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT → Công thoát nước chung của thành phố Hải Dương.

+ Công suất thiết kế hệ thống: 40 m³/ngày đêm

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải: Bể thu gom (2,5m³); bể điều hòa (32,5m³); bể thiếu khí (18,0m³); bể hiếu khí (22,m³); bể lắng (11,0m³); bể trung gian (4,5m³); bể khử trùng (4,5m³); Bồn lọc áp lực (0,5 m³); Bể chứa bùn (8,0m³).

+ Hóa chất sử dụng: Nước Javen (5lít/ngày) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

- Tại Cơ sở 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể sinh học FBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT → Kênh tiêu chính trạm bơm Du Tái.

+ Công suất thiết kế hệ thống: 350 m³/ngày đêm.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải: Bể thu gom (21m³); bể điều hòa 1 (177m³), bể điều hòa 2 (136,24m³); bể thiếu khí (157m³); bể hiếu khí (191m³); bể lắng (168m³); ngăn tách bùn (8,5m³); bể dưỡng vi sinh (8,5m³); bể khử trùng (10m³); bể chứa bùn (20,5m³).

+ Hóa chất sử dụng: Nước Javen (7l/ngày), mật rỉ đường (6kg/ngày), NaClO (30l/ngày) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng như bơm dự phòng, các phụ tùng khác.

- Xây dựng các kịch bản ứng phó sự cố trong các trường hợp sự cố vỡ, rò rỉ đường ống thu gom, rò rỉ các bể xử lý, hỏng hóc máy móc, thiết bị.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố nước thải được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp sự cố kéo dài, nước thải phát sinh quá sức chứa của các bể xử lý phải dừng hoạt động phát sinh nước thải hoặc phải chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ (do hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở 1 và Cơ sở 2 đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước và không có thay đổi khi dự án Trụ sở và Nhà máy Công ty TNHH May mặc Makalot Việt Nam nâng công suất).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình xả thải vào Kênh tiêu chính trạm bơm Du Tái nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, Công ty phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3037/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại Cơ sở 1:

- + Nguồn số 01: Hoạt động sản xuất tại khu vực may.
- + Nguồn số 02: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải 40m³/ngày đêm.

- Tại Cơ sở 2:

- + Nguồn số 01: Hoạt động sản xuất khu vực may tại xưởng số 01.
- + Nguồn số 02: Hoạt động sản xuất khu vực may tại xưởng số 02.
- + Nguồn số 03: Hoạt động sản xuất khu vực may tại xưởng số 03.
- + Nguồn số 04: Hoạt động sản xuất khu vực may tại xưởng số 04.
- + Nguồn số 05: Hoạt động sản xuất khu vực may tại xưởng số 05.
- + Nguồn số 06: Hoạt động sản xuất khu vực may tại xưởng số 06.
- + Nguồn số 07: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải 350m³/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại Cơ sở 1:

- + Toạ độ nguồn số 01: X(m): 2316667; Y(m): 584410.
- + Toạ độ nguồn số 02: X(m): 2316661; Y(m): 584353.

- Tại Cơ sở 2:

- + Toạ độ nguồn số 01: X(m): 2312287; Y(m): 591796.
- + Toạ độ nguồn số 02: X(m): 2312263; Y(m): 591846.
- + Toạ độ nguồn số 03: X(m): 2312396; Y(m): 592027.
- + Toạ độ nguồn số 04: X(m): 2312217; Y(m): 591938.
- + Toạ độ nguồn số 05: X(m): 2312457; Y(m): 591885.
- + Toạ độ nguồn số 06: X(m): 2312438; Y(m): 591934.
- + Toạ độ nguồn số 07: X(m): 2312167; Y(m): 591855.

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng tách biệt với các khu văn phòng, nhà xưởng của cơ sở nhằm giảm thiểu tối đa tác động của tiếng ồn, độ rung.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần hoặc 1 năm/lần

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3037/GPMT-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			Cơ sở 1	Cơ sở 2		
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	150	1.000	17 02 03	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	20	150	16 01 06	NH
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	15	75	16 01 12 19 06 05	NH
4	Bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	180	1.200	18 01 02 18 01 03	KS
5	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	120	500	18 02 01	KS
6	Nước thải giặt khô và giặt mẫu	Lỏng	-	320.000	19 10 01	KS
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led, tắc te, lưu điện...)	Rắn	50	250	16 01 13	NH
8	Chất thải y tế nguy hại	Rắn	6	132	13 01 01	NH
9	Cặn dầu nhiên liệu thải	Rắn/lỏng	180	360	17 06 01	NH
Tổng			721	323.667		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			Cơ sở 1	Cơ sở 2		
1	Chỉ, vải vụn, vải lỗi	Rắn	80.000	2.200.000	10 02 10	TT-R
2	Giấy vụn, bì carton, lõi cuộn vải, lõi chỉ bằng giấy, nilon	Rắn	10.500	150.000	12 08 03	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	3.400	52.000	18 01 06	TT-R
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	14.400	60.000	12 06 12	TT
5	Rác thải y tế thông thường	Rắn	22	55	13 01 05	TT
6	Rác thải rắn khác (kệ gỗ, pallet nhựa)	Rắn	8.000	50.000	-	
Tổng			116.322	2.512.055		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Cơ sở 1: 104,4 tấn/năm;
- Cơ sở 2: 1.218,0 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Cơ sở 1: Bố trí 8 thùng chứa bằng nhựa, dung tích 60-120 lít, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

- Cơ sở 2: Bố trí 8 thùng chứa bằng nhựa, dung tích 200 lít/thùng chứa các loại chất thải nguy hại, được dán tên và mã chất thải nguy hại. Nước thải phát sinh từ quá trình giặt khô, giặt mẫu được thu gom vào bể chứa có thể tích 5m³, định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút trực tiếp tại bể mang xử lý theo chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa:
- + Cơ sở 1: 5,0 m²;
- + Cơ sở 2: 16,5m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa:

+ Cơ sở 1: Kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm; có cửa ra vào, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

+ Cơ sở 2: Kết cấu khung thép, tường bao tôn, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm; có cửa ra vào, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Bố trí các thùng chứa, bao chứa, dây buộc để thu gom, lưu chứa chất thải thông thường.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Cơ sở 1: 29,0m²;

+ Cơ sở 2: 116,25m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Đều có kết cấu khung thép, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*:

- Cơ sở 1: Bố trí 6 thùng loại HDPE, thể tích 120 lít/thùng để lưu chứa chất thải;

- Cơ sở 2: Bố trí 60 thùng chứa loại HDPE, thể tích 120 lít/thùng để lưu chứa chất thải.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Cơ sở 1: Không có;

+ Cơ sở 2: 39,5m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có kết cấu khung thép, tường xây gạch đặc trên thung tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3037/GPMT-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Cải tạo điểm xả nước thải của Cơ sở 2 đảm bảo đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường trước ngày 25/11/2024.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.